

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	532.597.271	941.093.770
II. Đầu tư tài chính	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	3.451.197.089	1.834.060.460
1. Phải thu của khách hàng	131		3.369.247.392	1.722.288.660
2. Trả trước cho người bán	132			44.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134		81.949.697	67.771.800
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.407.411.256	1.198.444.980
1. Hàng tồn kho	141		1.407.411.256	1.198.444.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản cố định	150	V.05	4.243.755	9.577.083
- Nguyên giá	151		32.000.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(27.756.245)	(22.422.917)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.06		
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. XDCB dở dang	170	V.07		
VIII. Tài sản khác	180	V.08	4.674.443	17.823.984
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182		4.674.443	17.823.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		5.400.123.814	4.001.000.277
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		3.078.619.815	1.785.904.866
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	731.085.192	675.837.346
2. Người mua trả tiền trước	312	V.09.b		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	60.242.346	212.068.156
4. Phải trả người lao động	314		2.083.987.522	862.798.276
5. Phải trả khác	315	V.09.c	203.304.755	35.201.088
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	V.11		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền,
Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	2.321.503.999	2.215.095.411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		321.503.999	215.095.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500		5.400.123.814	4.001.000.277

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày 11 tháng 4 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thiệu Ích

Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.014.295.493	27.573.971.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.014.295.493	27.573.971.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.959.498.999	25.372.926.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.054.796.494	2.201.045.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.977.576	2.347.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	1.823.880.772	2.038.931.357
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		232.893.298	164.461.526
10. Thu nhập khác	31	VI.7	9.312.750	
11. Chi phí khác	32	VI.8	5.333.328	7.331.537
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.979.422	(7.331.537)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		236.872.720	157.129.989
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	47.374.544	38.430.578
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		189.498.176	118.699.411

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày 11 tháng 1 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
11	Tiền mặt	73.730.733		15.575.191.395	15.595.923.907	52.998.221	
111	Tiền Việt Nam	73.730.733		15.575.191.395	15.595.923.907	52.998.221	
12	Tiền gửi Ngân hàng	867.363.037		35.062.770.196	35.450.534.183	479.599.050	
121	Tiền Việt Nam	867.363.037		35.062.770.196	35.450.534.183	479.599.050	
31	Phải thu của khách hàng	1.722.288.660		32.713.496.719	31.066.537.987	3.369.247.392	
33	Thuế GTGT được khấu trừ			833.613.244	833.613.244		
331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			833.613.244	833.613.244		
38	Phải thu khác	34.000.000		71.949.697	24.000.000	81.949.697	
388	Phải thu khác	34.000.000		71.949.697	24.000.000	81.949.697	
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			18.784.999.766	18.784.999.766		
6	Hàng hóa	1.198.444.980		9.557.118.620	9.348.152.344	1.407.411.256	
1	Tài sản cố định	32.000.000				32.000.000	
11	TSCĐ hữu hình	32.000.000				32.000.000	
4	Hao mòn TSCĐ		22.422.917		5.333.328		27.756.245
41	Hao mòn TSCĐ hữu hình		22.422.917		5.333.328		27.756.245
2	Chi phí trả trước			16.900.000	12.674.997	4.225.003	
1	Phải trả cho người bán	44.000.000	675.837.346	10.827.234.751	10.926.482.597		731.085.192
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.823.984	212.068.156	3.043.095.194	2.908.643.928	449.440	60.242.346
31	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		207.741.616	2.865.643.109	2.699.201.226		41.299.733
34	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.823.984		30.000.000	47.374.544	449.440	
35	Thuế thu nhập cá nhân		4.326.540	145.452.085	160.068.158		18.942.613

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

A - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			2.000.000	2.000.000		
34	Phải trả người lao động		862.798.276	15.244.774.910	16.465.964.156		2.083.987.522
38	Phải trả, phải nộp khác	33.771.800	35.201.088	10.329.418.045	10.531.293.512		203.304.755
382	Kinh phí công đoàn		35.201.088		148.643.456		183.844.544
383	Bảo hiểm xã hội			1.876.718.480	1.876.718.480		
384	Bảo hiểm y tế			337.146.368	337.146.368		
385	Bảo hiểm thất nghiệp			156.793.520	156.793.520		
388	Phải trả, phải nộp khác	33.771.800		7.958.759.677	8.011.991.688		19.460.211
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.000
11	Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.000
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		215.095.411	201.788.999	308.197.587		321.503.999
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		96.396.000	83.089.588	118.699.411		132.005.823
12	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		118.699.411	118.699.411	189.498.176		189.498.176
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			30.014.295.493	30.014.295.493		
11	Doanh thu bán hàng hóa			10.090.425.068	10.090.425.068		
13	Doanh thu cung cấp dịch vụ			19.923.870.425	19.923.870.425		
5	Doanh thu hoạt động tài chính			1.977.576	1.977.576		
2	Giá vốn hàng bán			27.959.498.999	27.959.498.999		
21	Giá vốn hàng bán			9.174.499.233	9.174.499.233		
22	Giá vốn hàng bán			18.784.999.766	18.784.999.766		
2	Chi phí quản lý kinh doanh			1.823.880.772	1.823.880.772		
21	Chi phí bán hàng			673.262.082	673.262.082		
22	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.150.618.690	1.150.618.690		
1	Thu nhập khác			9.312.750	9.312.750		
1	Chi phí khác			5.333.328	5.333.328		
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			47.374.544	47.374.544		



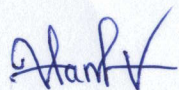
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

A - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Xác định kết quả kinh doanh			30.025.585.819	30.025.585.819		
	Cộng	4.023.423.194	4.023.423.194	242.149.610.817	242.149.610.817	5.427.880.059	5.427.880.059

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thanh

Ô chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày tháng năm

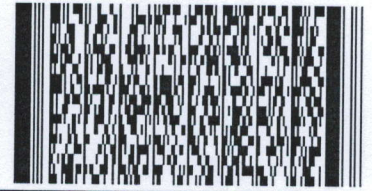
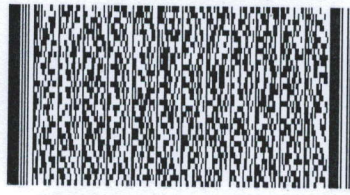
Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023 từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

[02] Lần đầu ☒ [03] Bổ sung lần thứ ☐

Trường hợp quyết toán: QT định kỳ

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: N81 - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan

[05] Tỷ lệ (%): 66,00%

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

[07] Mã số thuế: 2 0 0 1 1 1 0 5 9 1

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	236.872.720
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	5.333.328
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	5.333.328
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	242.206.048
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	242.206.048
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B15=B13-B14)	B15	
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	242.206.048
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	242.206.048
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	

L. Thông tin nghĩa vụ thuế

STT	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	Số kê khai trên tờ khai	1052 – Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1056 – Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí)	1057– Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	1099 - Khác	1053– Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	48.441.210	48.441.210				
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2						
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5						
Tổng				48.441.210				

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 28 tháng 3 năm 2024
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Đặng Thiệu Ích